

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ PHI MÃ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ PHI MÃ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PEGASUS INVESTMEN AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PEGASUS.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109620347

**3. Ngày thành lập:** 05/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tòa nhà 4A số 8 Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903346568

Fax:

Email: [phima@dvt.com](mailto:phima@dvt.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                            | 1812     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                            | 4511     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                              | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                      | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                             | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                              | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                 | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                          | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                              | 4620     |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                      | 4631     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                  | 4632     |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                    | 4633     |
| 14. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã                                                                                                | 4634     |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                | 4641     |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                  | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                  | 4651        |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                   | 4652        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                               | 4653        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                      | 4659        |
| 21. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                         | 4661        |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                              | 4663        |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                    | 4669        |
| 24. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                    | 4690(Chính) |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                 | 4711        |
| 26. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                   | 4719        |
| 27. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4721        |
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4722        |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4723        |
| 30. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4724        |
| 31. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4730        |
| 32. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                               | 4741        |
| 33. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4742        |
| 34. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4751        |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                 | 4752        |
| 36. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4753        |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4759        |
| 38. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4761        |
| 39. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4762        |
| 40. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4763        |
| 41. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại trò chơi, đồ chơi có hại cho việc giáo dục phát triển nhân cách và sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội) | 4764        |
| 42. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4771        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thuốc (Luật Dược 2016)                                      | 4772 |
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, tem và tiền kim khí)                                                                | 4773 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                     | 4774 |
| 46. | Chuyển phát                                                                                                                                                             | 5320 |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621 |
| 50. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                         | 6209 |
| 53. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 54. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 55. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 56. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110 |
| 57. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Không bao gồm tổ chức họp báo                                                                                    | 8230 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật Thương Mại 2005) | 8299 |
| 59. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                             | 4512 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN PHƯƠNG    | Việt Nam  | TT Học viện KT Quan Sự Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 16.000.000.000        | 80,000    | 111320649                                                                                               |         |

|   |                 |          |                                                                                          |               |        |              |  |
|---|-----------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN ANH DŨNG | Việt Nam | 907 Tầng 9 Tòa nhà 19 Đại Từ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 4.000.000.000 | 20,000 | 038088000044 |  |
|---|-----------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN PHƯƠNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *11/11/1980*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *111320649*

Ngày cấp: *06/08/2009* Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Địa chỉ thường trú: *TT Học viện KT Quân Sự Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *TT Học viện KT Quân Sự Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội